

Số: 76 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO
Tổng kết việc thực hiện công tác giảm nghèo
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tổng kết việc thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

**Tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014
của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo
bền vững đến năm 2020**

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết số 76*), Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 1722*), Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 19 đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ/ĐH ngày 23/10/2015 (trong đó, để ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo và các giải pháp thực hiện Chương trình giảm nghèo cho giai đoạn 2015-2020), HĐND tỉnh khóa XII, tại kỳ họp thứ 4 đã thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016-2020 và ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*) tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 135*).

- Thực hiện Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 34/UBND-VX ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách pháp luật về giảm nghèo, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, phát huy dân chủ, công khai minh bạch trong công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình và ban hành văn bản chỉ đạo các sở, ngành, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra, giám sát.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 76

1. Kết quả thực hiện đến năm 2015

a. Nhiệm vụ 1: Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08/11/2011 của Quốc hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo còn dưới 30%.

- Kết quả: Đầu năm 2011 trên địa bàn tỉnh có 75.034 hộ nghèo, tỷ lệ 23,92% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 31.635 hộ nghèo, tỷ lệ 9,22%. Trong đó: các huyện nghèo đầu năm 2011 có 32.690 hộ nghèo, tỷ lệ 60,87% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 17.180 hộ, tỷ lệ 28,76%.

- Tồn tại hạn chế và nguyên nhân: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn cao so với tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước (trên địa bàn tỉnh năm 2015 còn 9,22%, cả nước dưới 5%). Kết quả giảm nghèo giai đoạn này chưa thực sự bền vững, hộ nghèo giảm chủ yếu chuyển qua cận nghèo, tỷ lệ phát sinh nghèo, tái nghèo còn cao, nguyên nhân:

+ Các hộ nghèo chủ yếu là thuần nông, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

+ Các chính sách, dự án giảm nghèo chưa phù hợp với từng vùng, miền, từng nhóm đối tượng đặc thù, mức hỗ trợ thấp, đầu tư dàn trải, đa phần mang tính hỗ trợ trực tiếp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế để đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững, chưa có sự gắn kết, lồng ghép hiệu quả giữa một số chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với chương trình giảm nghèo bền vững; một số cơ chế, chính sách ban hành nhưng bối trí nguồn lực thực hiện không kịp thời.

b. Nhiệm vụ 2: Hoàn thành việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách giảm nghèo, sắp xếp, điều chỉnh theo hướng tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lắp

UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương tổ chức rà soát các văn bản liên quan đến chính sách giảm nghèo và đề nghị các Bộ, ngành Trung ương nghiên cứu thực hiện theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ; xem xét tích hợp, bãi bỏ cho phù hợp với tình hình thực tế tại Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh.

c. Nhiệm vụ 3: Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác là cơ sở lồng ghép vào các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

- Kết quả:

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 cùng với các chương trình mục tiêu quốc gia khác. Trên cơ sở đó, đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/12/2017. Trong đó, các chỉ tiêu và chính sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia khác được xây dựng chung trong Chương trình giảm nghèo; các chính sách giảm nghèo chung được lồng ghép vào Chương trình để thực hiện như: Y tế, giáo dục, dạy nghề, tín dụng, thông tin tuyên thông...

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia khác được lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nhưng việc phối hợp giữa cơ quan chuyên môn thực hiện chỉ tiêu, nội dung với cơ quan chủ chương trình để theo dõi, đánh giá chưa kịp thời dẫn đến công tác tham mưu cho cấp thẩm quyền chỉ đạo, điều hành thực hiện gặp nhiều khó khăn.

d. Nhiệm vụ 4: Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; hoàn thiện tiêu chí phân loại và quy trình xác định đối tượng, địa bàn nghèo; điều tra, phân loại và công bố tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới.

- Kết quả:

Căn cứ quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tỉnh xây dựng Kế hoạch điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020; đồng thời, hằng năm tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều và phê duyệt kết quả rà soát. Trên cơ sở kết quả phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng, các sở, ngành và địa phương tổ chức thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội đảm bảo theo quy định.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Phương pháp xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện nay chưa phù hợp theo từng vùng miền (miền núi, đồng bằng) dẫn đến một số trường hợp khó xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c. Nhiệm vụ 5: Đổi mới hiệu quả cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp phối hợp trong công tác giảm nghèo.

- Kết quả:

Để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND, tỉnh Quảng Ngãi đã đổi mới cơ chế điều hành và phân cấp trong công tác giảm nghèo tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Đã phân công, nhiệm vụ cụ thể cho từng sở, ngành trong thực hiện các dự án, chỉ tiêu thuộc Chương trình.

+ Phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia, đóng góp của cộng đồng dân cư vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, cơ sở trong việc thực hiện các dự án giảm nghèo.

+ Thông nhất về tổ chức bộ máy chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

+ Trong thực tế thực hiện giữa cơ quan được giao Chủ trì dự án với cơ quan có chức năng, chuyên môn chưa có sự tách bạch nhiệm vụ, nên mặc dù là cơ quan Chủ trì dự án nhưng chủ yếu thực hiện công tác lập kế hoạch chung và tổng hợp báo cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động của dự án chưa có sự phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện, nhất là cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện.

+ Một số huyện chưa mạnh dạn giao nhiệm vụ thực hiện các dự án cho cơ sở, cộng đồng, nhất là hoạt động đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng, cơ bản do năng lực cấp xã, cộng đồng một số nơi chưa đảm bảo để thực hiện và không huy động được việc góp vốn của người dân.

2. Kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo từ năm 2016 -2019

a. **Nhiệm vụ 1:** Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 5 năm (2016-2020) của Quốc hội, hạn chế được tình trạng tái nghèo.

- *Kết quả:*

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tỷ lệ hộ nghèo giảm vượt mục tiêu theo Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (*Góp phần giảm tỷ lệ nghèo cả nước bình quân 1,0%-1,5%/năm; riêng các huyện nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016-2020*), cụ thể:

+ Đầu năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 52.100 hộ nghèo, tỷ lệ 15,19%, ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 22.409 hộ nghèo, tỷ lệ 6,07%. Bình quân giảm 1,82%/năm, vượt mục tiêu giảm nghèo bình quân chung cả nước là 0,32%. Trong đó, miền núi đầu năm 2016 có 27.937 hộ nghèo, tỷ lệ 46,76%, ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 13.218 hộ nghèo, tỷ lệ 20,52%. Bình quân giảm 5,25%/năm, vượt mục tiêu 1,25%.

+ Trong thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện đầy đủ các chính sách, dự án thuộc Chương trình, chú trọng hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng

mô hình giảm nghèo, nhất là các điều kiện, nguyên tắc, phương thức thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo. Đồng thời ban hành và thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù trên địa bàn tỉnh như: Khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo; chính sách hỗ trợ biếu dương khen thưởng hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo 2 năm liên tục. Từ đó, trong giai đoạn 2016-2019 trên địa bàn tỉnh tỷ lệ hộ tái nghèo đã được hạn chế, chỉ chiếm 1,57% trong tổng số hộ thoát nghèo và hằng năm tỷ lệ hộ tái nghèo chiếm dưới 0,5% trong tổng số hộ nghèo trong năm.

- *Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:* Số hộ tái nghèo còn xảy ra, chủ yếu do gặp rủi ro đột xuất như: Bệnh hiểm nghèo, tai nạn giao thông, thiên tai, mưa, lũ, hạn hán....

b. Nhiệm vụ 2: Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo.

- *Kết quả:*

Trên cơ sở nguồn vốn trung hạn của Trung ương phân bổ, tỉnh đã ban hành kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1045a/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 với tổng kinh phí 1.382.154 triệu đồng để thực hiện các dự án: Tiểu dự án 1, 2 -Dự án 1 (Chương trình 30a), Tiểu dự án 1-Dự án 2 (Chương trình 135). Trên cơ sở đó, hằng năm các địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả nguồn vốn đã được phân bổ.

- *Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân:*

Việc bố trí xây dựng kế hoạch trung hạn 2016-2020 chủ yếu căn cứ vào nguồn vốn bố trí của Trung ương; nguồn vốn của địa phương và huy động khác không nhiều, nên chưa đủ trang trải đảm bảo theo nhu cầu đầu tư các công trình trên địa bàn.

c. Nhiệm vụ 3: Thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Duy trì, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo.

- *Kết quả:*

Tổ chức thực hiện đảm bảo chính sách, dự án giảm nghèo theo quy định giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó thực hiện đúng mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ của hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Cụ thể:

+ Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất của địa phương.

+ Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký. Tuyệt đối không hỗ trợ phát triển sản xuất cho

những hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo không đảm bảo các điều kiện về lao động, tư liệu sản xuất, lười lao động, không có ý chí, nghị lực vươn lên thoát nghèo.

+ Ngoài các nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án nhất thiết phải có nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình.

+ Xây dựng mô hình liên kết tại các huyện miền núi trong việc hỗ trợ hộ nghèo sản xuất hàng hoá và bao tiêu sản phẩm đầu ra.

Để khắc phục tư tưởng trông chờ, y lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, trong năm 2017 tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành 02 chính sách hỗ trợ có điều kiện nhằm phát huy tính tích cực lao động sản xuất, vươn lên thoát nghèo như:

+ Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà ban hành kèm theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh. Trong đó, hộ nghèo được hưởng chính sách phải có mức thu nhập cao trong tất cả các hộ nghèo trên địa bàn xã; có đăng ký với UBND xã nơi cư trú ngay từ đầu năm về kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, kinh doanh (được UBND xã thẩm định) để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững.

+ Quy định về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh. Trong đó, hộ nghèo được hưởng chính sách phải thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo trong thời gian 02 năm liên tục; hộ cận nghèo được hưởng chính sách phải thoát cận nghèo trong thời gian 02 năm liên tục.

- *Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân*: Hộ nghèo ở các huyện miền núi còn nhiều khó khăn nên việc đổi ứng kinh phí trong thực hiện hoạt động phát triển sản xuất còn hạn chế.

d. Nhiệm vụ 4: Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Kết quả: Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi tích cực huy động vốn và thực hiện cho vay chương trình tín dụng liên quan đến chính sách cho hộ nghèo. Trong 4 năm, tổng doanh số cho vay là 3.322.809 triệu đồng, với 108.902 lượt hộ vay, nâng tổng dư nợ các chương trình cho vay 10.621.827 triệu đồng, với 412.724 hộ vay.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Các mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện miền núi chủ yếu là nông nghiệp, giá cả bấp bênh, không ổn định nên hộ nghèo chưa mạnh dạn trong vay vốn tín dụng ưu đãi, mở rộng đầu tư dự án.

e. Nhiệm vụ 5. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt

khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo

- Kết quả:

+ Trên cơ sở nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo Quyết định 1722 và Quyết định số 135/QĐ-UBND, các sở ngành đã tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ vốn thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, trong đó ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cho 06 huyện nghèo, 47 thôn, 50 xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu vực đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Chương trình 135 và 19 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo với tổng kinh phí trong 4 năm (2016-2019) là 1.079.742 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 72,06% so với tổng kinh phí thực hiện cả Chương trình trong 4 năm (1.498.374,8 triệu đồng).

+ Tổ chức dạy nghề cho 1.563 lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.

+ Ngân sách Trung ương bố trí: 9.565 triệu đồng và giao cho Ban Dân tộc tinh triển khai, tổ chức 18 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quy trình triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Quản lý dự án thuộc Chương trình 135 cho 628 cán bộ công chức cấp xã; tổ chức 110 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thực hiện theo cơ chế đặc thù, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về phát triển kinh tế hộ gia đình cho 5.146 người dân ở thôn, xã ĐBKK, xã ATK.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

+ Nguồn lực, định mức phân bổ kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình 135 hàng năm còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư, nên khó khăn cho công tác bình xét, lựa chọn công trình đầu tư hoặc phải chia nhỏ các hạng mục đầu tư, kéo dài thời gian đầu tư công trình... gây khó khăn cho công tác quản lý và ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

+ Việc thực hiện tập huấn cho hộ gia đình tham gia dự án thuộc Chương trình 135 được triển khai ở các địa phương có số lượng rất lớn, đa dạng về nội dung, quy mô các dự án đầu tư nhỏ, thời gian thực hiện ngắn; thời điểm thực hiện các dự án của các địa phương không trùng khớp nhau; đồng thời việc xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án của các xã rất chậm, nhất là đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nên không thể xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực gắn với từng công trình, dự án và thời gian thực hiện phù hợp với thời gian thực hiện và chu kỳ của dự án như quy định; nếu chia nhỏ các khóa tập huấn cho phù hợp với chu kỳ thực hiện dự án của địa phương sẽ không hiệu quả, chi phí tư vấn tập huấn quá cao. Đồng thời, đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cấp xã thực hiện đều có nội dung tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho đối tượng thụ hưởng dự án, nếu tiếp tục tập huấn gắn với các dự án này sẽ bị trùng lặp.

f. Nhiệm vụ 6: Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; duy trì chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên

- *Kết quả:*

Thực hiện Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện. Từ đó, đã nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, với kết quả sau (*số liệu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020*):

- + 184/184 xã, 14/14 huyện, thị xã, thành phố duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.
- + 183/184 xã, 14/14 huyện, thị xã, thành phố đạt phổ cập giáo dục THCS.
- + 184/184 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, 14/14 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%.
- + Trong 4 năm (2016-2019), thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho 228.434 lượt học sinh. Trong đó, hỗ trợ miễn giảm học phí cho 117.420 học sinh; hỗ trợ chi phí học tập cho 111.014 học sinh.

- *Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

- + Tiến độ xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới ở miền núi, vùng khó khăn còn chậm so với kế hoạch.
- + Công tác điều tra tổng hợp, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở còn chậm, chưa thường xuyên.

g. Nhiệm vụ 7: Đảm bảo ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, 90% trạm y tế có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh

- *Kết quả:*

Căn cứ chính sách bảo hiểm y tế của trung ương và của tỉnh, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đảm bảo 100% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, cụ thể:

+ Thực hiện hỗ trợ chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK, huyện đảo trong 04 năm đã cấp thẻ BHYT cho 1.476.513 lượt đối tượng.

+ Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

Hỗ trợ 30% tiền đóng bảo hiểm y tế cho: Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (*không thiếu hụt BHYT*); người

thuộc hộ gia đình cận nghèo; học sinh, sinh viên là con thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 60% trở xuống.

Hỗ trợ 20% tiền đóng bảo hiểm y tế cho: Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; học sinh, sinh viên là con gia đình đồng con và gặp nhiều khó khăn về kinh tế.

+ Từ nguồn kinh phí của Chương trình giảm nghèo và các nguồn đầu tư từ dự án, chính sách thuộc lĩnh vực y tế nên đến nay trên địa bàn tỉnh có 99,5% xã có trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 85,8% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- *Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

+ Nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, vùng căn cứ cách mạng, trong khi đó khả năng đáp ứng của ngành y tế còn nhiều hạn chế.

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở, trang thiết bị đã được tăng cường nhưng vẫn còn hạn chế (đầu tư qua nhiều giai đoạn, bằng nhiều nguồn vốn; một số công trình đầu tư xây dựng cơ bản còn chậm tiến độ so với kế hoạch).

h. Nhiệm vụ 8: Về hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục ý thức tự vươn lên thoát nghèo

- *Hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm*

+ Căn cứ Quyết định số 1722, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017

+ Triển khai thực hiện Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết: Số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; số 53/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 quy định một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh và số 55/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về hỗ trợ thực hiện chính sách xã hội cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

+ UBND tỉnh ban hành các văn bản: Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 quy định về phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch số 1890/KH-UBND ngày 12/10/2017 triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi.

+ UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 và kiện toàn Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 07/06/2019. Đồng thời, ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ngày 10/10/2017; trong đó, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, đồng thời phân công thành viên phụ trách đến từng huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục ý thức tự vươn lên thoát nghèo bằng nhiều hình thức khác nhau như:*

+ Hoạt động truyền thông về giảm nghèo

Xây dựng 30 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo bền vững phát trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (PTQ), nội dung tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả.

Tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả với số lượng 22 số trên Báo Quảng Ngãi, Báo Lao động xã hội.

In 18.511 tờ rơi giảm nghèo tuyên truyền về chính sách giảm nghèo và nâng cao ý thức thoát nghèo. In 2.052 quyển sổ tay: “Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng”, “Hướng dẫn lòng ghép thực hiện chính sách việc làm công vào việc triển khai hợp phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững” và sổ tay “Hướng dẫn thực hiện hợp phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo cơ chế đặc thù rút gọn” cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, thôn.

Tổ chức 05 Cuộc thi tuyên truyền viên giỏi cấp huyện tại huyện Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Mộ Đức và 01 cuộc thi cấp tỉnh.

Tổ chức 25 cuộc đối thoại trực tiếp với người dân tại cộng đồng, nội dung các cuộc đối thoại được ghi hình và phát trên sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (PTQ) và 03 cuộc đối thoại chuyên đề giảm nghèo tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện Chương trình MTQGGNBV giai đoạn 2016-2020.

+ Hoạt động giảm nghèo về thông tin: Tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động cho 1.060 lượt cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông; xây dựng và phát hành 1.000 đĩa CD tuyên

truyền, hỗ trợ 150 hộ nghèo về phương tiện nghe, nhìn; trang bị cho 06 huyện về phương tiện tuyên truyền cổ động ngoài trời.

3. Đánh giá chung về thực hiện Nghị quyết

Thời gian qua, các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương đã triển khai tốt các chính sách, dự án giảm nghèo, tổ chức quản lý, điều hành, quyết liệt, sâu sát trong công tác giảm nghèo, nỗ lực triển khai và hoàn thành khối lượng lớn công việc, tập trung vào việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế để vận hành CTMTQG giảm nghèo bền vững, duy trì được kết quả giảm nghèo đạt chỉ tiêu Quốc hội giao ở mức cao, kiềm chế có hiệu quả tái nghèo; có nhiều chủ trương, cách làm mới để huy động xã hội, phát huy mạnh mẽ trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị và thu hút sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người nghèo.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế như: Phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp cho các huyện nghèo chưa được chỉ đạo triển khai quyết liệt; các chính sách giảm nghèo chung còn nhiều nên còn tình trạng trông chờ, ỷ lại chính sách của Nhà nước; chưa bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng rà soát, tích hợp chính sách để khắc phục được sự phức tạp, phân tán, chồng chéo của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giảm nghèo; chưa có sự tương thích giữa việc ban hành chuẩn nghèo đa chiều với việc điều chỉnh chính sách phù hợp để hướng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững.

III. Đề xuất Quốc hội ban hành Nghị quyết đẩy mạnh công tác giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

- Xây dựng chính sách, dự án giảm nghèo theo hướng bao trùm tất cả các khu vực, vùng miền có hộ nghèo trên cơ sở nguồn vốn phân bổ của Trung ương, vốn của địa phương và huy động khác; các chính sách tiếp cận được đối tượng có nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo.

- Nâng mức hỗ trợ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn thuộc Chương trình 135, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Có cơ chế, chính sách để thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Có chính sách vay vốn ưu đãi (cho phép kéo dài thời gian hộ gia đình được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ thoát nghèo từ 03 năm lên tối đa 05 kể từ thời điểm ra khỏi danh sách hộ nghèo).

- Đổi mới công tác đào tạo nghề, tập trung đào tạo nghề gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp, cam kết phải có việc làm sau đào tạo; hạn chế đào tạo nghề theo chỉ tiêu; có chính sách thu hút doanh nghiệp tuyển dụng lao động sau khi đào tạo nghề.

- Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo từ ngân sách Trung ương và của tỉnh.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên cơ sở mô hình, dự án của hộ dân đã tự xây dựng, triển khai, phải có điều kiện phản đối ứng của hộ dân.

- Tăng cường công tác truyền thông trực tiếp tại cơ sở, cộng đồng và người dân.

- Quy định phân cấp, trao quyền phái cụ thể, rõ ràng trong từng hoạt động.

Phần thứ hai

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo

I. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- Thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị quyết 30a), Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành Công văn số 1512/CV-TU ngày 05/2/2009 chỉ đạo Ban Thường vụ huyện ủy 6 huyện nghèo lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo tinh thần Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 6 huyện nghèo của tỉnh; Quyết định ban hành Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ đạo, phân công 06 Tổ công tác, mỗi Tổ theo dõi, giúp đỡ một huyện nghèo.

- Định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND, các nhóm công tác được phân công theo dõi giúp đỡ huyện nghèo tổ chức nhiều chuyến công tác về từng huyện nghèo để làm việc với Huyện ủy, UBND huyện nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc và trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

- Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn các huyện nghèo đảm bảo theo quy định, đồng thời kiểm tra, giám sát tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội đoàn thể tỉnh đã tham gia vận động hội viên, đoàn viên của mình trong thực hiện Nghị quyết 30a. Trong đó, thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay để giải quyết việc làm, phát triển kinh tế hộ gia đình; đồng thời tổ chức nhiều lớp tập huấn, truyền nghề, hỗ trợ sản xuất cho hội viên, đoàn viên ở 6 huyện nghèo.

- UBND các huyện nghèo đã thành lập Ban Chỉ đạo, tổ công tác, ban hành quy chế, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững theo tinh thần và nội dung Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; thường xuyên duy trì chế độ giao ban, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Nhìn chung công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết 30a các cấp từ tỉnh đến huyện được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm, sâu sát; công tác tổ chức, bộ máy (cả tỉnh và huyện) từng bước được củng cố và kiện toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo, điều hành.

2. Công tác kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp

- Để thực hiện Nghị quyết 30a trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ công tác thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 6 huyện nghèo tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 20/3/2009 và đã kiện toàn Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 06/8/2012. Đến năm 2014, tỉnh Quảng Ngãi thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh trên cơ sở sáp nhập Ban Chỉ đạo: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh giai đoạn 2011-2015 và Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 6 huyện nghèo tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 15/7/2014. Ban Chỉ đạo đã được kiện toàn thường xuyên qua các giai đoạn để chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nói chung và Nghị quyết 30a nói riêng.

- Trên cơ sở Chương trình giảm nghèo và các văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã cũng đã thành lập Ban Chỉ đạo các cấp và trong quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; đồng thời, Ban Chỉ đạo cũng đã phân công phụ trách theo dõi, hướng dẫn đến từng huyện (đối với Ban Chỉ đạo cấp tỉnh), xã (đối với Ban Chỉ đạo cấp huyện), thôn (đối với Ban Chỉ đạo cấp xã) để thực hiện Chương trình.

II. Nguồn lực để triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo chung trên địa bàn

a) *Ngân sách Trung ương bố trí trực tiếp để thực hiện các chính sách hỗ trợ đặc thù*

Trong 12 năm ngân sách Trung ương đã hỗ trợ 2.931.597 triệu đồng thực hiện Nghị quyết 30a cho 6 huyện nghèo (*kể cả huyện Sơn Hà thoát nghèo năm 2018 nhưng vẫn được hỗ trợ trong năm 2019 và 2020*) trên địa bàn, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 2.268.912,7 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 662.685 triệu đồng.

b) Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo khác (y tế, tín dụng ưu đãi, trợ giúp pháp lý...): 3.309.420,277 triệu đồng.

2. Ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương đã bố trí 34.677 triệu đồng hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn các huyện nghèo, cụ thể các huyện: Sơn Hà 4.500 triệu đồng, Sơn Tây 11.200 triệu đồng, Trà Bồng 14.700 triệu đồng, Ba Tơ 3.500 triệu đồng, Minh Long 2.577 triệu đồng.

3. Hỗ trợ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đã hỗ trợ 40.200 triệu đồng cho 05 huyện nghèo trên địa bàn tỉnh trong năm 2012 để thực hiện hỗ trợ xây dựng 10.323 nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg cho 6 huyện nghèo. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã hỗ trợ cho huyện Trà Bồng để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình như: Trạm y tế xã Trà Phú, xã Trà Lâm; Trường Tiểu học và Mẫu Giáo thôn Trà Lạc xã Trà Lâm, Trường Tiểu học Thị trấn Trà Xuân và Trung tâm dạy nghề huyện.

III. Kết quả thực hiện chính sách đặc thù theo Nghị quyết 30a

1. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

- Chính sách phát triển rừng: Hỗ trợ khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng cho 6.766 hộ, với diện tích 65.529 ha; hỗ trợ lâm đầu giống cây trồng rừng sản xuất với 4.670,7 ha; trợ cấp gạo để chăm sóc bảo vệ rừng cho 2.663 hộ; hỗ trợ trồng rừng sản xuất 500 hộ nghèo; hỗ trợ mô hình kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, lúa nước cho 270 hộ với 50 mô hình; hỗ trợ quảng bá xúc tiến thương mại: Lễ công bố Nhãn hiệu tập thể “Qué Trà Bồng – Tây Trà”, quảng bá hình ảnh cây cau ở Sơn Tây, cây mây, tre đang, thổ cẩm ở Ba Tơ nhằm bảo vệ thương hiệu và quảng bá, đẩy mạnh sức tiêu thụ đối với mặt hàng; giao rừng, cho thuê rừng, bảng trực quan bảo vệ rừng với 1.388,8 ha, 10 bảng hiệu.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất: Hỗ trợ 559 hộ đất sản xuất khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang với 87 ha, 32 xã; hỗ trợ cho 21.945 hộ để mua giống, phân bón, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi với 984 ha; hỗ trợ 2.227 hộ tiền mua giống phân bón chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; hỗ trợ 100% kinh phí mua vacin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện nghèo.

- Hỗ trợ, ưu đãi hoạt động khuyến nông, lâm, ngư: Hỗ trợ rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng 40 mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hỗ trợ 920 lao động nghèo tham gia đào tạo, tập huấn; trợ cấp kinh phí cho 72 cán bộ khuyến nông-lâm-ngư tại các thôn, bản; hỗ trợ chuyển giao 08 dự án khoa học công nghệ cho người dân; xây dựng Đề án và mô hình khuyến nông, khuyến ngư. Xây dựng và thực hiện 638 dự án với 23.939 hộ tham gia; xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu

quả với 90 hộ tham gia, các mô hình như: Nuôi bò cái địa phương, nuôi trâu, bò cái lai, đậu phụng xen bắp, trồng chôm chôm.

- Chính sách y tế: Hỗ trợ tiền ăn và kinh phí khám bệnh cho bệnh nhân nghèo điều trị nội trú 14.285 lượt người.

- Hỗ trợ xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg: Thực hiện đào tạo nghề, tư vấn, tuyên truyền, nâng cao năng lực, thử lao cho cán bộ. Kết quả từ 2009- 2019 đã có 2.102 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

2. Kết quả thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí

- Hỗ trợ dạy nghề gắn với tạo việc làm: Mở 57 lớp đào tạo nghề gắn với việc làm tại chỗ cho 1.948 lao động; hỗ trợ sinh viên cử tuyển cho 50 sinh viên.

- Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở: Tập huấn cho khuyến nông viên cơ sở và hoạt động không chuyên trách cấp xã cho 206 cán bộ và đào tạo ngắn hạn cho 264 cán bộ.

3. Kết quả thực hiện chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo

Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo: Các huyện nghèo đã chủ động luân chuyển và tăng cường 52 cán bộ về xã; thu hút 14 trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật.

Thực hiện Đề án tăng cường 01 Phó Chủ tịch UBND cho các xã thuộc 06 huyện nghèo của tỉnh theo Quyết định 08/2011/QĐ-TTg, Quyết định 170/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 804/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh đã tổ chức phòng vấn 104 trí thức trẻ đăng ký tham gia để chọn; đồng thời, tỉnh đã phối hợp với Ban quản lý Dự án 600 trí thức trẻ của Bộ Nội vụ quyết định phân công 53 trí thức trẻ theo Dự án.

4. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở thôn, bản, xã và huyện

Trên cơ sở nguồn vốn đầu tư từ năm 2009 đến 2019 đã đầu tư xây dựng 607 hạng mục công trình, cụ thể như sau:

- Công trình cấp huyện: 316 công trình (*trong đó, 177 công trình đầu tư chuyển tiếp*), cụ thể: Các công trình đầu tư mới như: 01 công trình cơ sở dạy nghề tổng hợp; 01 công trình trung tâm dịch vụ tổng hợp nông, lâm, ngư và 32 công trình giao thông, 16 công trình thủy lợi, 46 công trình trường học, 22 công trình văn hóa, 11 công trình y tế, 09 công trình điện, 01 công trình chợ.

- Công trình cấp xã: 291 công trình, bao gồm: 47 công trình trường học (bao gồm nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ); 30 công trình trạm y tế xã; 94 công trình đường giao thông liên thôn, bản (gồm cả cầu, cổng); 64 công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu sản xuất đất nông nghiệp (bao gồm đập dâng và kênh mương nội đồng); 21 công trình điện phục vụ sản xuất và dân sinh; 4 chợ trung tâm xã; 06 công trình nhà văn hóa xã; 09 công

trình xử lý chất thải, tạo mặt bằng; 06 công trình nước sinh hoạt và 10 công trình.

Ngoài ra, từ năm 2013 đến năm 2019 Trung ương bố trí vốn sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng 507 công trình đã đầu tư trên địa bàn huyện nghèo bị xuống cấp, hư hỏng nhằm kéo dài thời gian sử dụng công trình, phát huy hiệu quả đầu tư.

IV. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành khác trên địa bàn các huyện nghèo

1. Chính sách hỗ trợ về nhà ở: Thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2009-2019 đã hỗ trợ cho 14.382 nhà ở cho 6 huyện nghèo. Chương trình đã hỗ trợ hộ nghèo có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giảm nghèo bền vững.

2. Chính sách tín dụng ưu đãi: Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi từ năm 2009 - 2019 thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay với doanh số 1.448.928 triệu đồng, với 60.059 lượt hộ vay; tổng dư nợ vay các chính sách đến năm 2019 là 1.129.041 triệu đồng, với 33.556 hộ dư nợ. Vốn tín dụng chính sách xã hội được đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo sinh kế, tạo việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tập trung chủ yếu vào một số chương trình tín dụng lớn.

3. Chính sách hỗ trợ về y tế: Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 2.032.269 người nghèo, cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK, huyện đảo. Nhìn chung tất cả các đối tượng thuộc diện đều có thẻ bảo hiểm y tế, đã giúp người nghèo và cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế, an tâm khám chữa bệnh khi bị ốm đau.

4. Chính sách trợ giúp pháp lý

Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh (Sở Tư pháp) trong 12 năm đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho trợ giúp viên, cộng tác viên trợ giúp pháp lý và đội ngũ công chức Tư pháp cấp xã trên địa bàn 06 huyện nghèo; tổ chức 817 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở với 5.740 lượt người nghèo, dân tộc thiểu số được trợ giúp.

Thông qua các hoạt động trợ giúp pháp lý đã đạt được kết quả đáng khích lệ, kịp thời bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho các đối tượng, giúp họ tiếp cận các thông tin pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật, đồng thời góp phần nâng cao dân trí pháp lý, ý thức chấp hành pháp luật của người dân, giải tỏa các vướng mắc pháp luật, giảm bớt vụ khiếu kiện vượt cấp, các tranh chấp, mâu thuẫn trong đời sống nhân dân... Hoạt động này mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong công tác giảm nghèo. Tuy nhiên, nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ cho hoạt động trợ giúp pháp lý theo Quyết định 52/2010/QĐ-TTg còn hạn chế nên đã ảnh hưởng đến hoạt động này.

5. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo: Từ năm 2011 - 2019, thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 247.456 lượt đối tượng là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Trợ cấp bảo trợ xã hội cho 92.566 lượt đối tượng theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng đã phần nào giảm bớt khó khăn cho đối tượng, góp phần ổn định cuộc sống.

6. Chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ:

Tỉnh đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn về giống vật nuôi, cây trồng, muối i ốt và tiền mặt cho 222.193 lượt hộ nghèo với 775.658 khẩu.

Việc ban hành và triển khai thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo ở vùng khó khăn góp phần cùng với các chính sách giảm nghèo khác đã tạo điều kiện cho người nghèo từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa thông qua việc hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao để phát triển sản xuất, ổn định đời sống và từng bước giảm nghèo bền vững. Đặc biệt, thông qua chính sách này đã thực hiện cấp muối i ốt cho đồng bào DTTS nghèo ở vùng miền núi của tỉnh đã góp phần quan trọng trong việc giảm và phòng ngừa bệnh bướu cổ. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ của chính sách này với số lượng rất ít, nhỏ lẻ các loại giống cây trồng, vật nuôi (mỗi năm chỉ có khoảng từ 3-5 cây giống/khẩu hoặc 1-2 con giống/khẩu) nên rất khó để phát triển sản xuất, làm giảm hiệu quả của chính sách (*chính sách này đã được bãi bỏ năm 2019*).

V. Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo theo Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững đã được phê duyệt

1. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo

- Giai đoạn 2009-2010:

Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo đến cuối năm 2010 còn 18.797 hộ, tỷ lệ 35,23%. Như vậy, đã vượt 4,77% so với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết 30a (*giảm xuống còn 40%*).

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Đầu năm 2011 trên địa bàn tỉnh có 75.034 hộ nghèo, tỷ lệ 23,92% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 31.635 hộ nghèo, tỷ lệ 9,22%.

+ Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: Đầu năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có 76,99% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 43,53%, cụ thể như sau:

Đầu năm 2011 có 76,99%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 60,87%; đến cuối năm 2011 giảm xuống còn 70,44 %, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 52,12%; đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 43,53%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 28,76%. Như vậy, trên địa bàn các huyện nghèo đầu năm 2011 có 32.690 hộ nghèo, tỷ lệ 60,87% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 17.180 hộ, tỷ lệ 28,76%, chưa

đạt so với mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 30a (*mục tiêu: Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của tỉnh*).

- Giai đoạn 2016-2020:

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo đầu năm 2016 là 59,65%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 46,76%; đến cuối năm 2016 giảm xuống còn 55,82%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 41,93%; đến cuối năm 2019 giảm xuống còn 38,62%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 26,41%. Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có 46,76% đến cuối năm 2019 giảm xuống còn 26,41%. Bình quân mỗi năm giảm 5,1% vượt 1,1% so với Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch thực hiện Chương trình 30a trên địa bàn tỉnh (*bình quân giảm 4%/năm*).

2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Thu nhập bình quân hộ nghèo tại các huyện nghèo từ năm 2009 đến năm 2019 tăng lên 5,13 lần, đời sống của hộ nghèo trên địa bàn tăng lên từ 5 - 6 lần so với năm 2009, đạt so với mục tiêu Nghị quyết 30a.

- Dự kiến đến cuối năm 2020 tổng giá trị sản xuất của 6 huyện miền núi (theo giá so sánh 2010) đạt 6.743,94 tỷ đồng tăng 2.303,25 tỷ đồng so với tổng giá trị sản xuất năm 2015 (trong đó: Nông, lâm, ngư nghiệp là 2.381,99 tỷ đồng; công nghiệp, xây dựng là 2.924,01 tỷ đồng; dịch vụ là 1.437,64 tỷ đồng).

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 là 8,72% đạt chỉ tiêu so với Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh đề ra (từ 8-9%).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, khả năng cơ cấu ngành nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ đạt thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ 19 đề ra, cụ thể: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 43,36% (Theo NQ là 39%); dịch vụ chiếm 21% (Theo NQ là 22-23%); nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 35,32% (Theo NQ là 38-39 %).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện trên địa bàn các huyện nghèo đạt 60% (*trong đó, số lao động được đào tạo nghề là 19%*), đạt mục tiêu so với Nghị quyết 30a (trên 50%).

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT đạt 100%.

- 64% thôn, bản có đường trực giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT đạt 79,95% so với kế hoạch đến năm 2020 (80,05%).

- Có 01 huyện thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 33,33% so với kế hoạch đến năm 2020 (*03 huyện thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn*).

- Có 08 thôn đặc biệt khó khăn vùng miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 53,33% so với kế hoạch đến năm 2020 (*có 15 thôn đặc biệt khó khăn vùng miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn*).

VI. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

- Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo trong thời gian qua đã tạo được sự chuyển biến đáng kể đối với người dân nói chung và người nghèo nói riêng. Việc ưu tiên bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; đầu tư xây dựng các công trình đã có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người nghèo. Bộ mặt nông thôn các huyện miền núi có nhiều thay đổi, nhà ở của người nghèo đã được cải thiện, các công trình trường lớp học, trạm y tế, điện nông thôn, đập thủy lợi... góp phần phục vụ dân sinh, giao thông đi lại thuận lợi, dễ dàng hơn.

- Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản.

- Công tác dạy nghề gắn với việc làm tại chỗ, công tác xuất khẩu lao động đã tạo thu nhập đáng kể cho người lao động.

- Phần lớn hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp trong sản xuất, như: giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón; chuồng trại; được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; kiến thức sản xuất của người dân được nâng lên rõ rệt, giúp cho người dân dần thay đổi thói quen về canh tác và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm. Việc giao khoán chăm sóc bảo vệ rừng tạo điều kiện cho một bộ phận hộ nghèo có thêm việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống, xây dựng nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Tỉnh Quảng Ngãi có 14 huyện, thành phố; trong đó có 6 huyện nghèo với tỷ lệ hộ nghèo xuất phát điểm rất cao so với các địa phương còn lại, nên việc giảm tỷ lệ hộ nghèo của các huyện nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của tỉnh vào năm 2015 và ngang bằng mức trung bình của khu vực vào năm 2020 là rất khó;

- Trong giai đoạn 2009-2015, một số chính sách, dự án theo Nghị quyết 30a thực hiện còn mang tính nhỏ lẻ, hỗ trợ cho hộ nghèo không điều kiện đã dẫn đến tâm lý trông chờ, y lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, không muốn thoát nghèo. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất giữa Chương trình 30a và Chương trình 135 không thống nhất về định mức trong cùng một nội dung hỗ trợ, dẫn đến sự so bì và ảnh hưởng đến việc thực hiện của cơ sở.

- Trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình 30a được lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung, định mức thực hiện các nội dung hỗ trợ theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, các nội dung định mức của Nghị quyết 30a vẫn còn hiệu lực thi hành, không thống nhất với Thông tư số 15/2017/TT-BTC nên việc triển khai thực hiện ở các địa phương gặp nhiều khó khăn.

- Việc thực hiện hỗ trợ các chính sách cho lao động tham gia xuất khẩu lao động như: Chí phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết ở các địa phương gặp nhiều khó khăn dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp. Theo quy định Cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ở các huyện, thành phố) phải thực hiện đặt hàng với cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho lao động để làm cơ sở thanh toán các khoản chi phí hỗ trợ cho lao động, tuy nhiên, thực tế số lao động tham gia xuất khẩu lao động ở các địa phương không đảm bảo để tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức; mặt khác, người lao động tự tìm đến các cơ sở đào tạo khác nhau ngoài tỉnh (thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội...) để học nên địa phương không nắm bắt được số lao động này và không thể đặt hàng đào tạo rải rác cho từng người với từng cơ sở đào tạo.

VII. Kiến nghị

1. Về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo như: Tín dụng ưu đãi, tiền điện, y tế, giáo dục, nhà Ở, trợ cấp bảo trợ xã hội, trợ giúp pháp lý, dạy nghề.

- Bãi bỏ, thay thế Nghị quyết 30a, chỉ thực hiện việc rà soát, đánh giá và công nhận huyện nghèo hoặc huyện khó khăn để làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo và các chính sách khác trên địa bàn (*thực hiện việc rà soát như các xã đặc biệt khó khăn vùng bắc ngang ven biển và hải đảo*).

2. Về bố trí nguồn lực

Việc bố trí nguồn lực của Trung ương cho địa phương khó khăn (không đủ nguồn lực đối ứng), nên tương ứng với mục tiêu, nhiệm vụ, tránh tình trạng mục tiêu đặt ra quá cao, kế hoạch có nhiều nội dung, nhưng không có kinh phí đảm bảo thực hiện.

3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện

- Quy định phân cấp, trao quyền phái cụ thể, rõ ràng trong từng hoạt động. Trong đó: Cơ quan chủ dự án phải được giao nhiệm vụ từ khâu tổng hợp nhu cầu kinh phí, xây dựng kế hoạch, tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ kinh phí trên cơ sở định mức, tiêu chí và chỉ tiêu, mục tiêu của dự án, tổ chức kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Việc lồng ghép nguồn lực phải có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho cơ quan phối hợp, cơ quan chủ trì, thủ tục, hồ sơ xây dựng dự án, thanh quyết toán, tổng hợp báo cáo.

- Việc tổng hợp, báo cáo Chương trình phải thống nhất biểu mẫu, đề cương, đơn giản hóa biểu mẫu (Bộ, ngành Trung ương chỉ sử dụng một biểu mẫu, đề cương chung). Cấp tỉnh chỉ gửi một báo cáo cho Trung ương đảm bảo các thông tin của Chương trình. Tránh tình trạng mỗi Bộ, ngành đề nghị địa phương báo cáo theo biểu mẫu riêng trong cùng một Chương trình và các chỉ

tiêu, nội dung không có trong quy định, hướng dẫn điều tra, rà soát tại địa phương.

- Chỉ tiêu về thu nhập hộ nghèo, cận nghèo cần phải có hướng dẫn và biểu mẫu điều tra, thu nhập thống nhất với Ngành Thống kê.

Phần thứ ba

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020

I. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Nghị quyết

1. Công tác triển khai, quán triệt thực hiện Nghị quyết

Nhằm tổ chức có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương về giảm nghèo, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 13/10/2011 về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 06 huyện miền núi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020; góp phần nâng cao nhận thức, tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh trong thực hiện các chính sách, pháp luật về giảm nghèo.

Thực hiện Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 80*) và trên cơ sở thực trạng về hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011-2015 tỉnh Quảng Ngãi. Chương trình đã được HĐND tỉnh khóa XI, tại kỳ họp thứ 3 thông qua và ban hành Nghị quyết chuyên đề số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011; UBND tỉnh đã phê duyệt và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình tại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách

Các sở, ngành chức năng đã tổ chức 07 cuộc đối thoại trực tiếp với người dân về chính sách giảm nghèo tại 7 xã, mỗi xã có từ 50-70 hộ dân trực tiếp đối thoại tại chỗ, sau đó phát trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để tuyên truyền đến mọi người dân trong tỉnh. Năm 2013 tổ chức hội thi cán bộ làm công tác giảm nghèo thu hút sự tham gia của 150 cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp xã, phường và huyện thành phố. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã mở 37 chuyên mục tạp chí “Giảm nghèo bền vững” phát sóng truyền hình, sóng truyền thanh trên toàn tỉnh; đã tổ chức tuyên truyền trên báo Quảng Ngãi và tạp chí Lao động - Xã hội 8 số; in và phát hành 27.805 tờ rơi, 198 đĩa CD cho các xã, phường và xây dựng 33 pano tuyên truyền giảm nghèo tại các xã ĐBKK miền núi, bãi ngang ven biển và hải đảo.

3. Công tác thông tin, báo cáo, kiểm tra, đánh giá định kỳ

Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh đã xây dựng tài liệu, công cụ giám sát, đánh giá (kể cả giám sát hành chính và trực tiếp tại cơ sở) ở các cấp tỉnh, huyện, xã để làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá của các cấp có thẩm quyền. Từ năm 2011 - 2015 mỗi năm tổ chức kiểm tra, giám sát hành chính đối với các huyện, thành phố 01 lần và lồng ghép với các chương trình kiểm tra khác trong lĩnh vực bảo trợ xã hội.

Qua đó đã phát hiện sai sót và đề nghị địa phương liên quan kịp thời chấn chỉnh và có biện pháp chỉ đạo nhằm thực hiện đảm bảo chính sách, pháp luật về giảm nghèo.

Định kỳ (6 tháng, 1 năm) và đột xuất các cấp tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện cho cấp thẩm quyền đảm bảo thời gian quy định.

II. Kết quả thực hiện

1. Bố trí nguồn lực

Tổng nguồn vốn thực hiện các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình giảm nghèo 5 năm (2011- 2015) khoảng: 6.705.817,08 triệu đồng, bố trí đạt 52,21% so với kế hoạch (theo QĐ 280/QĐ-UBND), trong đó:

- Nguồn vốn Trung ương: 4.245.510,29 triệu đồng (Vốn Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.815.651,11 triệu đồng; Vốn Trung ương thực hiện các chính sách giảm nghèo khác: 2.429.859,18 triệu đồng).

- Nguồn vốn địa phương: 191.454,79 triệu đồng
- Nguồn vốn tín dụng: 2.122.831 triệu đồng
- Nguồn vốn huy động: 146.021 triệu đồng

2. Phân công trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện

UBND tỉnh đã củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ chuyên viên thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi, trên cơ sở hợp nhất Ban chỉ đạo giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a đối với 6 huyện nghèo của tỉnh và Ban chỉ đạo giảm nghèo nhanh và bền vững của tỉnh giai đoạn 2011-2015.

Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công tổ chức bản hướng dẫn thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát các ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình theo chức năng nhiệm vụ của mình.

Đối với cấp huyện cũng thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình và Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo. Các xã phường, thị trấn đều củng cố bộ máy và bố trí cán bộ làm công tác giảm nghèo chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

3. Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo trên địa bàn

Từ những nguồn vốn trên, cùng với sự chỉ đạo của các cấp địa phương đã thực hiện tốt các chính sách, dự án giảm nghèo trong giai đoạn 2011-2015, cụ thể như sau:

a) Các chính sách giảm nghèo chung của quốc gia theo Nghị quyết số 80 và các chính sách hỗ trợ đặc thù, an sinh xã hội khác:

Kết quả thực hiện các nội dung chính sách: Có 186.514 lượt hộ được vay vốn các chương trình tín dụng ưu đãi; các trường, trung tâm dạy nghề và dạy nghề của các hội đoàn thể đã lồng ghép đào tạo nghề cho 2.532 người nghèo thông qua chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thực hiện miễn, giảm học phí cho 383.827 lượt học sinh, sinh viên và 642.413 lượt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ xây dựng nhà ở 16.253 nhà; tổ chức 557 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở, tập huấn cho trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý 814 lượt người, tư vấn pháp lý 3.202 lượt người nghèo; hỗ trợ trực tiếp cho 381.691 lượt người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn bằng tiền mặt và hiện vật (muối i ôt; giống cây trồng, vật nuôi phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp); 100% hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện và 41.868 lượt hộ được hỗ trợ tiền điện; 334.268 lượt đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội tại cộng đồng và tại cơ sở BTXH; trợ cấp đột xuất, cứu đói, hỗ trợ khắc phục thiên tai, dịch bệnh cho 397.605 hộ, với 722.367 nhân khẩu, tổng số gạo hỗ trợ 10.136,7 tấn; thực hiện định canh định cư cho 1.728 hộ đồng bào dân tộc thiểu số; đầu tư hoàn thành 02 công trình khai hoang với tổng diện tích là 66.457m² cấp cho 88 hộ và xây dựng 39 công trình nước sinh hoạt tập trung phục vụ nước sinh hoạt cho 1.167 hộ.

b) Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững (Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- Dự án 1: Chương trình 30a và hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:

Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các huyện nghèo (Tiểu dự án 1): Năm (2011 - 2015): Trả nợ 285 công trình đã đầu tư xây dựng và xây dựng mới 172 hạng mục công trình trong năm (trường học: 40 công trình, thủy lợi: 32 công trình, trạm y tế xã: 26 công trình, trụ sở làm việc: 04 công trình, giao thông: 45 công trình, điện: 11 công trình, nhà sinh hoạt: 03 công trình, cải tạo môi trường: 03 công trình);

Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Tiểu dự án 2): Đầu tư xây 242 công trình cơ sở hạ tầng cụ thể: 113 công trình giao thông, 20 công trình chợ, 35 công trình trường học, 32 công trình thủy lợi, 03 công trình nước sạch, 4 công trình y tế, 10 công trình nhà văn hóa thôn, 01 công trình điện;

Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục - đào tạo, dạy nghề các huyện nghèo (Tiểu dự án 3): Thực hiện khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng, với diện tích 92.547 ha; hỗ trợ lán đầu giống cây trồng rừng sản xuất cho 350 hộ; trợ cấp gạo hộ

nghèo chăm sóc bảo vệ rừng cho 61 hộ; hỗ trợ giống, phân bón, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi cho 23.780 hộ; hỗ trợ nhân rộng 78 mô hình trồng trọt, lúa nước, chăn nuôi; hỗ trợ 77 mô hình trình diễn hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hỗ trợ 20 bảng hiệu trực quan bảo vệ rừng; hỗ trợ khai hoang trên địa bàn 18 xã; hỗ trợ khai hoang, phục hoá cho 31 hộ; hỗ trợ tiền mua giống, phân bón, chuyển đổi cây trồng vật nuôi cho 23.000 hộ trên địa bàn 154 lượt xã; hỗ trợ thêm đổi với hộ nghèo làm chuồng trại, ao nuôi trồng thuỷ sản cho 472 hộ; nâng cao năng lực, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho 2.092 hộ; hỗ trợ cho 81 cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; truyền thông chuyển đổi hành vi về chính sách y tế, kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn 64 xã; hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở cho 14.285 lượt bệnh nhân nội trú; tổ chức 43 lớp đào tạo nghề gắn với việc làm tại chỗ cho 3.069 người; hỗ trợ cử tuyển cho 75 sinh viên thuộc diện hộ nghèo; luân chuyển 50 cán bộ tăng cường về xã; 711 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Dự án 2: Chương trình 135

Về hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ 929 con giống đại gia súc (trâu, bò); 3.034 con giống gia súc (lợn, dê) và 9.574 con gia cầm các loại (gà, vịt). Hỗ trợ 19,62 tấn lúa giống, lạc giống; trên 55.000 cây giống ăn quả các loại (bưởi, mít); trên 59,2 triệu cây giống lâm nghiệp các loại (keo lai, xà cừ, que, bời lời, sao đen...) và trên 6,5 tấn cỏ giống; cấp phát trên 48 tấn phân bón các loại và trên 3.020 đơn vị thuốc bảo vệ thực vật; xây dựng 10 mô hình trồng trọt, chăn nuôi và tổ chức 50 khóa tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi; hỗ trợ 2.684 thiết bị, máy móc phục vụ cho sản xuất, chế biến nông sản.

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng 486 công trình cơ sở hạ tầng các loại được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa, cụ thể như sau: 272 công trình giao thông, 70 công trình thuỷ, 12 công trình điện, 27 công trình trường học, 63 nhà sinh hoạt cộng đồng, 01 trạm chuyển tiếp phát thanh, 31 công trình nước sinh và duy tu bảo dưỡng 174 công trình trên địa bàn các xã ĐBKK.

Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng: tổ chức 13 lớp tập huấn cho 436 lượt học viên là các bộ cấp xã với các nội dung như kỹ năng về quản lý dự án, kỹ năng về giám sát đầu tư...; 123 lớp tập huấn với 4.831 lượt học viên là cán bộ thôn và cộng đồng tham dự với các nội dung tập trung chủ yếu về công tác giám sát và duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng, kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi các loại cây trồng, vật nuôi...

- Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

08 mô hình giảm nghèo đã được triển khai với 585 hộ tham gia, cụ thể: Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ: 88 hộ, tổng số 4.580 con giống; chăn nuôi heo móng cái sinh sản: 182 hộ, tổng số 182 con giống; thảm canh cây mì bền vững: 60 hộ, số diện tích được hỗ trợ giống 18 ha; nuôi heo rừng lai: 28 hộ, tổng số 48 con giống; nuôi thỏ sinh sản: 30 hộ, tổng số 150 con giống; nuôi vịt Xiêm sinh sản: 23 hộ, 1.150 con giống; sản xuất tỏi theo hướng an toàn: 60 hộ, số diện tích được hỗ trợ giống 3 ha; chăn nuôi bò lai sinh sản: 114 hộ, tổng số 114 con giống. Trong 5 năm đã tạo điều kiện cho hơn 1.000 lao động có việc làm,

phát triển kinh tế gia tăng thu nhập từ 700 – 800 ngàn đồng/người/tháng. Đến cuối năm 2015 đã có 298 hộ đã thoát nghèo và trong năm 2016 có thêm 114 hộ thoát nghèo nâng tổng số hộ thoát nghèo là 412 hộ/585 hộ đạt tỷ lệ 70,43% so với tổng số hộ tham gia nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Dự án 4: Hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực và giám sát đánh giá:

Mở 52 lớp tập huấn đào tạo nâng cao năng lực cho 44.664 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, trong đó có 07 lớp cán bộ cấp tỉnh và huyện, thành phố, 20 lớp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, phường và 27 lớp cho cán bộ thôn, tổ dân phố; tổ chức 07 cuộc đối thoại trực tiếp với người dân về chính sách giảm nghèo tại 7 xã, mỗi xã có từ 50 - 70 hộ dân trực tiếp đối thoại tại chỗ, mở 37 chuyên mục tạp chí “Giảm nghèo bền vững” phát sóng truyền hình, sóng truyền thanh trên toàn tỉnh; đã tổ chức tuyên truyền trên Báo Quảng Ngãi và Tạp chí Lao động xã hội 8 số; in và phát hành 27.805 tờ rơi, 198 đĩa CD cho các xã, phường và xây dựng 33 pano tuyên truyền giảm nghèo tại các xã ĐBKK miền núi, bãi ngang ven biển và hải đảo; Ban Chỉ đạo tỉnh đã xây dựng tài liệu, công cụ giám sát, đánh giá (kể cả giám sát hành chính và trực tiếp tại cơ sở) ở các cấp tỉnh, huyện, xã để làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá của các cấp có thẩm quyền. Hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát hành chính đối với các huyện, thành phố 01 lần và lồng ghép với các chương trình kiểm tra khác trong lĩnh vực bảo trợ xã hội.

III. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Đánh giá thực trạng và nguyên nhân nghèo trên địa bàn

Tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 theo số liệu tổng điều tra thời điểm 01/01/2011 có 75.034 hộ, chiếm tỷ lệ 23,92% so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn.

- Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao như: Tây Trà (76,00%), Sơn Tây (67,21%), Sơn Hà (64,19%).

- Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp như: Thành phố Quảng Ngãi (6,10%), Tư Nghĩa (13,72%), Sơn Tịnh (14,27%).

Hộ nghèo của tỉnh chủ yếu phân bố ở khu vực nông thôn, chiếm tỷ lệ 92,65% (69.520/75.034) so với tổng số hộ nghèo. Trong đó, có 30.902 hộ là người dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 41,18%; trình độ dân trí thấp, điều kiện tiếp xúc với môi trường phát triển kinh tế hạn chế... Từ những khó khăn trên dẫn đến nguyên nhân nghèo chủ yếu như là: 42.489 hộ thiếu vốn sản xuất, 10.489 hộ thiếu đất canh tác, 7.800 hộ thiếu phương tiện sản xuất, 10.640 hộ thiếu lao động, 7.704 hộ không biết cách làm ăn, có 5.179 hộ đông người ăn theo, 7.781 hộ có lao động nhưng không có việc làm, 286 hộ chây lười và 7.927 hộ là do các nguyên nhân khác. Điều đáng chú ý là có 20.830 hộ do ốm đau nặng hoặc mắc các tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, rất nhiều hộ có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và không cố gắng phấn đấu để tạo thu nhập, nâng cao cuộc sống.

2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Nhận thức, năng lực, trách nhiệm về thực hiện giảm nghèo tiếp tục được nâng cao cả trong cán bộ, đảng viên và cộng đồng dân cư.

- Tạo được phong trào giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm xã hội hoá, phát huy nội lực và có sự hỗ trợ của nhà nước thu hút sự tham gia thực hiện của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang, cộng đồng, các tầng lớp dân cư. Vai trò của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể như: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo.

- Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản.

- Các chính sách giảm nghèo mới đặc thù theo Nghị quyết 30a đã tạo điều kiện thuận lợi, tạo sự chuyển biến đáng kể đối với người dân nói chung và người nghèo nói riêng ở các huyện nghèo. Việc ưu tiên bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; đầu tư xây dựng các công trình đã có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người nghèo. Bộ mặt nông thôn các huyện miền núi có nhiều thay đổi, nhà ở của người nghèo đã được cải thiện, các công trình trường lớp học, trạm y tế, điện nông thôn, giao thông, thủy lợi... đã góp phần phục vụ dân sinh, nâng cao mức độ hưởng thụ, trình độ dân trí cho người dân.

- Công tác dạy nghề gắn với việc làm tại chỗ, công tác xuất khẩu lao động đã tạo thu nhập đáng kể cho người lao động. Phần lớn hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp trong sản xuất, như: giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón; chuồng trại; được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; kiến thức sản xuất của người dân được nâng lên rõ rệt, giúp cho người dân dần thay đổi thói quen về canh tác và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm. Việc giao khoán chăm sóc bảo vệ rừng tạo điều kiện cho một bộ phận hộ nghèo có thêm việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống, xây dựng nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển.

- Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ về xã và đảm nhận vị trí lãnh đạo chủ chốt đã phát huy hiệu quả giúp xã tổ chức triển khai, thực hiện ngày càng tốt hơn các chương trình mục tiêu, chính sách, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Đặc biệt, đề án 600 trí thức trẻ đã góp phần ổn định về công tác cán bộ ở các xã nghèo.

b) Một số tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn cao so với tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước (năm 2015 tỉnh còn 9,22%, cả nước 5%), tỷ lệ hộ nghèo miền núi giảm nhiều so với đồng bằng, nhưng về số tuyệt đối hộ nghèo ở miền núi giảm rất ít so với đồng bằng (tỷ lệ hộ nghèo giảm 1% thì tương ứng ở miền núi số hộ nghèo giảm

là 476 hộ, ở đồng bằng số hộ nghèo giảm là 2.527 hộ). Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, hộ nghèo giảm chủ yếu chuyển qua cận nghèo, các hộ nghèo chủ yếu là thuần nông, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; yếu tố ảnh hưởng do thiên tai, bệnh tật, tai nạn ... khó lường dẫn đến tỷ lệ phát sinh nghèo và tái nghèo cao.

- Nguồn lực đầu tư cho chương trình chưa đáp ứng với mục tiêu và chỉ tiêu đề ra, nhất là thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập (vốn đầu tư chiếm 77%, vốn sự nghiệp chiếm 23%). Đầu tư còn dàn trải, chồng chéo, trùng lắp chế độ, đối tượng trên cùng một địa bàn, việc hỗ trợ còn mang tính bình quân, mức hỗ trợ thấp, hiệu quả chưa cao. Tính riêng về nguồn đầu tư để thực hiện chính sách mới đặc thù theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP từ 2011 đến 2015 chỉ đạt khoảng 17,32% so với đề án được duyệt; bố trí nguồn lực chưa hợp lý, lồng ghép hoạt động giữa các chương trình khác với chương trình, dự án giảm nghèo còn hạn chế, nhất là đầu tư cho thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Nhiều chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất trong kế hoạch Chương trình được UBND tỉnh phê duyệt như: Hỗ trợ khuyến nông, lâm, ngư; hỗ trợ nước sinh hoạt; dạy nghề cho người nghèo; hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin nhưng không được Trung ương bố trí kinh phí thực hiện. Kết quả hỗ trợ cho người nghèo phụ thuộc vào việc lồng ghép thực hiện thông qua các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các Chương trình mục tiêu khác nên còn nhiều hạn chế, khó đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch.

- Có quá nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, cho không, liên quan đến lợi ích trực tiếp của hộ nghèo, thôn, xã và huyện nghèo, kể cả chế độ của người dân và cán bộ ở địa phương nghèo, từ đó làm mất đi động lực phát triển, tạo nên tâm lý trông chờ, ý lại, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo, kể cả địa phương nghèo (*duy trì một tỷ lệ hộ nghèo nhất định để thôn, xã, huyện đạt tiêu chí thôn, xã, huyện nghèo*).

- Công tác truyền thông, vận động tuy được chú trọng, song do mặt trái và tác dụng ngược của chính sách hỗ trợ, một bộ phận người nghèo không muốn thoát nghèo, thậm chí có tình trạng "đấu tranh" để được vào danh sách hộ nghèo để được thụ hưởng chính sách của Nhà nước đã gây không ít khó khăn cho cán bộ trong thực hiện rà soát, bình xét xác định hộ nghèo hàng năm.

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo ở một số địa phương, ngành chưa kịp thời, thiếu đồng bộ, không có kế hoạch, giải pháp giảm nghèo cụ thể cho từng nhóm hộ nghèo; công tác điều tra xác nhận hộ nghèo, cận nghèo còn nhiều sai sót, một số địa phương điều tra không đúng quy trình, ấn định số hộ nghèo; có nơi còn mang tính thành tích, nhiều địa phương chưa phân loại hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo để có giải pháp hỗ trợ phù hợp; công tác kiểm tra, giám sát và hoạt động của BCĐ giảm nghèo chưa thường xuyên; bộ máy tổ chức cán bộ làm công tác giảm nghèo chưa hoàn thiện, chưa chuyên trách, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu; công tác theo dõi,

báo cáo kết quả thực hiện chương trình của địa phương và Ban chỉ đạo còn chậm trễ, sai sót, ảnh hưởng đến việc tổng hợp báo cáo, đánh giá chung của tinh.

c) *Nguyên nhân*

* *Nguyên nhân khách quan:*

- Điều kiện tự nhiên vùng núi cao, địa bàn rộng, hệ thống giao thông chưa thuận lợi, khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến bất thường; điều kiện xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế nhiều mặt, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Do biến động của thị trường, giá cả các mặt hàng tiêu dùng ngày một tăng, một số sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn về thị trường đầu ra cho nên đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ nghèo.

- Thị trường hàng hoá và thị trường lao động trên địa bàn nông thôn chưa phát triển sâu rộng.

- Nhận thức của người nghèo ở một số nơi chưa có sự thay đổi, vẫn giữ những phong tục tập quán lạc hậu; tư duy và các kỹ năng phát triển kinh tế hộ gia đình rất yếu, còn mang nặng tính tự cung, tự cấp.

- Trình độ nhận thức cũng như kiến thức làm ăn của người nghèo còn nhiều hạn chế, nhất là đối với người trong độ tuổi lao động.

- Nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo đói do ảnh hưởng của thiên tai, mất mùa (lũ quét, dông lốc...) gây thiệt hại lớn về nhà cửa, hoa màu và con người làm cho đời sống của họ ngày càng khó khăn hơn.

* *Nguyên nhân chủ quan:*

- Vẫn còn một số cấp uỷ, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm đến phát triển kinh tế trên địa bàn; thiếu những giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để thu hút nguồn lực và sử dụng nguồn lực hiệu quả; trình độ quản lý, điều hành và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ xã còn yếu, chưa năng động. Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, nhất là cấp cơ sở chủ yếu kiêm nhiệm, không có bộ phận chuyên trách riêng và liên tục biến động.

- Công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước chưa thực sự sâu rộng, chuyển biến còn chậm; sự ý lại trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước có xu hướng gia tăng, chưa phát huy mạnh nội lực trong nhân dân và tiềm năng thế mạnh của địa phương.

- Các chính sách, dự án giảm nghèo chưa thực sự phù hợp với từng vùng, miền, từng nhóm đối tượng đặc thù, mức hỗ trợ thấp, đầu tư dàn trải, đa phần mang tính hỗ trợ trực tiếp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế để đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững; chưa có sự gắn kết, lồng ghép hiệu quả giữa một số chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với chương trình giảm nghèo bền vững; một số cơ chế, chính sách ban hành nhưng bố trí nguồn lực thực hiện không kịp thời.

- Các ngành và các huyện, thành phố chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời nhiệm vụ được phân công. Chưa bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã vào của Chương trình để xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện. Sự điều phối giữa các chương trình, đề án chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ, chưa kịp thời... do đó hạn chế hiệu quả trong công tác chỉ đạo và sử dụng các nguồn lực.

- Ngân sách Trung ương, tỉnh hạn hẹp và việc huy động các nguồn lực khác trên địa bàn còn nhiều hạn chế.

d) Bài học kinh nghiệm

Qua quá trình thực hiện công tác giảm nghèo rút ra được một số bài học kinh nghiệm sau:

- Sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các sở, ban, ngành, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo, gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện ở các cấp để nâng cao hiệu quả chương trình. Phải xác định giảm nghèo là một trong những chính sách ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giảm nghèo phải hướng vào những vùng còn tỷ lệ hộ nghèo cao như vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với tinh thần: về chủ trương, phải đúng trọng tâm, đúng trọng điểm; về chỉ đạo, phải quyết liệt, biết khôi lượng công việc, lực lượng thực hiện, thời hạn hoàn thành; về chủ trì, phải gương mẫu, tận tụy, sâu sát, dân chủ, sáng tạo nhưng đúng pháp luật của Nhà nước.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo. Làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ỷ lại trông chờ vào Nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

- Xây dựng lộ trình thực hiện các chính sách, cơ chế đặc thù, các biện pháp đột phá, nhằm thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện giảm nghèo trên địa bàn. Đi đôi với công tác này, phải tích cực giải quyết việc làm cho người lao động, gắn với đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nghề ngắn hạn cho người lao động ở nông thôn trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp gắn với doanh nghiệp, thị trường lao động nhằm nâng cao kiến thức tay nghề, đủ điều kiện tham gia thị trường lao động chất lượng cao. Đây là một trong những giải pháp tích cực có tác động rất lớn đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở tỉnh.

- Cần mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình giảm nghèo từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả. Đặc biệt thực hiện hiệu quả hỗ trợ phát triển sản xuất cần phải để cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ tham gia, ra quyết định và lựa cho mô hình sản xuất nhằm để tạo ra mô hình giảm nghèo được thiết kế phù hợp với văn hoá,

lối sống, tập quán sản xuất, tri thức bản địa, thiết chế thôn bản, điều kiện tự nhiên của từng vùng, dân tộc; các mô hình vừa sức, quy mô nhỏ, đơn giản nhưng thiết thực, cần tránh mô hình có điều kiện quá khác biệt với trình độ, nhận thức, điều kiện kinh tế của người nghèo. Coi người nghèo, người dân tộc thiểu số là đối tác của chính sách giảm nghèo.

- Xã hội hóa các hoạt động giảm nghèo, phát động phong trào quần chúng sâu rộng trong toàn tỉnh. Phấn đấu thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thông qua việc đẩy mạnh các chương trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, các chương trình hỗ trợ về sản xuất và đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã đặc biệt khó khăn kết hợp và lòng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn và dựa trên cơ sở đề xuất của nhân dân cho phù hợp.

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lòng ghép với các nguồn khác, tránh hỗ trợ cho đối tượng mang tính cao bằng, dàn trải nhằm góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

- Hàng năm, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên nhân tố tích cực, khắc phục những yếu kém, tồn tại để tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

Phần thứ tư

Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Đánh giá việc thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Về mục tiêu: Chương trình phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay đảm bảo được mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đề ra, cụ thể:

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh có 15,19% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,07%. Bình quân giảm 1,82%/năm. Đạt

mục tiêu của Chương trình trên địa bàn tỉnh (*mục tiêu kế hoạch giảm từ 1,5-2%/năm*)

- Về đối tượng: Đối tượng ưu tiên là người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số; hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo được thụ hưởng chính sách đầy đủ theo quy định. Riêng hộ không nghèo được tham gia trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo không được hỗ trợ kinh phí tham gia dự án nên chưa tích cực hoặc mang tính hình thức trong nội dung này.

- Về công tác chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện: Công tác chỉ đạo điều hành trong giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và được thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Từ đó, công tác giảm nghèo được thực hiện thường xuyên, đạt hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như:

+ Quá trình tổ chức triển khai thực hiện chủ yếu do cơ quan có chức năng, chuyên môn thực hiện; trong khi cơ quan Chủ trì dự án chủ yếu thực hiện công tác lập kế hoạch chung và tổng hợp báo cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động của dự án chưa có sự phối hợp quá trình triển khai thực hiện, nhất là cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện.

+ Việc quy định các mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phải thông qua HĐND tỉnh; tuy nhiên trong thực tiễn thường xuyên phát sinh nhiều nội dung cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phải chờ trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua nên chậm trong triển khai thực hiện.

+ Công tác lồng ghép nguồn lực giữa các Chương trình, đề án chưa có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, chưa quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thủ tục, hồ sơ xây dựng dự án, thanh quyết toán, tổng hợp báo cáo. do đó, việc báo cáo đánh giá các nguồn lực lồng ghép gặp rất nhiều khó khăn.

+ Trung ương chưa có sự thống nhất trong chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Chương trình. Mỗi Bộ, ngành Trung ương có biểu mẫu, đề cương báo cáo riêng để đánh giá trong cùng một Chương trình làm tốn nhiều thời gian trong công tác báo cáo ở địa phương, cơ sở.

2. Đánh giá việc bố trí nguồn lực cho Chương trình

- Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 2.257.100,4 triệu đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 1.868.456,7 triệu đồng, ngân sách địa phương 335.911,9 triệu đồng, vốn huy động khác 52.731,9 triệu đồng.

Tổng nguồn kinh phí đạt 102,7% ($2.257.100,4 / 2.197.117$ triệu đồng) so với tổng nhu cầu kế hoạch kinh phí của Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ngân sách Trung ương đạt 100,14% ($1.868.456,7 / 1.865.763$ triệu đồng).

- Việc huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước gặp không ít khó khăn để thực hiện các dự án của Chương trình. Các nguồn vốn được Mặt trận và các Đoàn thể huy động chủ yếu để thực hiện các hoạt động trợ giúp, trợ cấp mang tính đột xuất, chưa lòng ghép cùng với các Dự án của Chương trình.

- Các vuông mắc, bất cập trong bố trí vốn: Việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn từ Trung ương đến tỉnh đã làm hạn chế tính chủ động trong quá trình thực hiện; việc phân bổ vốn phải đảm bảo đúng định mức quy định, trong khi đó một số nội dung có nhu cầu sử dụng kinh phí nhiều để thực hiện đạt mục tiêu đề ra nhưng bố trí không đảm bảo; một số nội dung thực tế nhu cầu sử dụng hàng năm ít nhưng vẫn phải phân đều theo định mức quy định.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện việc quy định phân bổ vốn của Trung ương trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phải đảm bảo theo cơ cấu vốn cố định đã ảnh hưởng đến việc thực hiện của địa phương. Bởi vì, hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo phải xuất phát từ thực tế ở địa phương có mô hình giảm nghèo hiệu quả hay không mới phân bổ kinh phí thực hiện.

3. Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình

Căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, hàng năm các sở, ban, ngành tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng dự án, tiêu dự án thuộc Chương trình. Theo đó, các địa phương bám sát vào các nội dung của kế hoạch để chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn đảm bảo đúng kế hoạch đề ra. Cụ thể:

a. Dự án 1: Chương trình 30a

a1. Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

Đến năm 2019 đã thực hiện đầu tư xây dựng 305 công trình. Trong đó, 177 công trình trả nợ đã hoàn thành, chuyển tiếp; 128 công trình đầu tư mới gồm: 23 công trình giao thông, 16 công trình thủy lợi, 46 công trình trường học, 22 công trình văn hóa, 11 công trình y tế, 09 công trình điện dân dụng, 01 công trình chợ. Duy tu bảo dưỡng 216 công trình tầng thiết yếu hư hỏng, xuống cấp như: 42 công trình giao thông, 61 công trình trường học, 45 công trình nước sinh hoạt, 32 công trình văn hóa, 01 công trình điện, 29 công trình thủy lợi, 06 công trình dân dụng khác.

Các công trình được đầu tư từ Tiêu dự án 1 cấp huyện làm chủ đầu tư. Việc đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo đã giúp cho gần 28.000 hộ nghèo và hơn 7.500 hộ cận nghèo được hưởng lợi từ các công trình.

a2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Đến năm 2019 thực hiện đầu tư xây dựng 125 công trình (*trong đó 03 công trình đầu tư chuyển tiếp*) gồm: 84 công trình giao thông, 05 công trình chợ, 09 công trình trường học, 09 công trình thủy lợi, 12 công trình sinh hoạt cộng đồng. Duy tu bảo dưỡng 48 công trình hạ tầng thiết yếu hư hỏng, xuống cấp như: 09 công trình trường học, 07 công trình sinh hoạt cộng đồng, 22 công trình giao thông, 01 công trình nước sinh hoạt, 04 công trình chợ, 01 công trình thủy lợi, 03 công trình trạm y tế, 01 công trình dân dụng khác.

Các công trình được đầu tư từ Tiêu dự án 2 do cấp xã làm chủ đầu tư. Việc đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã giúp cho hơn 8.000 hộ nghèo và hơn 5.000 hộ cận nghèo được hưởng lợi từ các công trình.

a3. Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Trên địa bàn các huyện nghèo:

+ Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin 377.625 liều cho gia súc, gia cầm.

+ Xây dựng và thực hiện 658 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 31.915 lượt hộ với các dự án về trồng trọt (*các loại cây: quế, cây cau, keo,...*) và chăn nuôi (*các con giống như: trâu, bò, heo,...*), hỗ trợ máy móc, dụng cụ sản xuất.

+ Xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả với 90 hộ tham gia. Các mô hình như: Nuôi bò cái địa phương, nuôi trâu, bò cái lai, đậu phụng xen bắp, trồng chôm chôm.

- Trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Xây dựng và nhân rộng 60 dự án phát triển sản xuất với 1.939 hộ tham gia, các dự án phát triển sản xuất chủ yếu như: Nuôi bò cái Ze bu sinh sản, trồng hành, tỏi, nuôi gà, nuôi heo...

Các dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo của Tiêu dự án 3 chủ yếu là nông nghiệp, quá trình xây dựng gắn với quy hoạch phát triển sản xuất trên địa bàn từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả đã tạo điều kiện cho hơn 200 lao động có việc làm, phát triển kinh tế gia tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo trên 01 triệu đồng/người/tháng (*tương ứng với thu nhập bình quân của hộ nghèo tham gia dự án tăng lên 2,5 lần so với đầu kỳ*). Từ đó, số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo, thoát cận nghèo bền vững.

a4. Tiêu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Số người được hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết 316 lao động và hỗ trợ thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài 545 lao động; số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 577 lao động

(lao động thuộc hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số 178 lao động; lao động thuộc hộ cận nghèo 129 lao động; lao động khác 270 lao động);

- Tổ chức 72 lớp nâng cao năng lực cho 6.153 lượt cán bộ là tuyên truyền viên cơ sở;

- Tổ chức 6.957 buổi tuyên truyền, vận động người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Số người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước 1.591 lao động. Trong đó, 114 lao động có việc làm sau khi được tư vấn.

b. Dự án 2: Chương trình 135

b1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Đến năm 2019 thực hiện đầu tư 463 công trình (trong đó 94 công trình chuyển tiếp), các công trình đầu tư mới gồm: 220 công trình giao thông, 52 công trình thủy lợi, 13 công trình điện dân dụng, 52 công trình sinh hoạt cộng đồng, 07 công trình trạm phát thanh, 14 công trình giáo dục, 09 công trình nước sinh hoạt, 02 công trình dân dụng khác. Duy tu bảo dưỡng 113 công trình công trình hạ tầng xuống cấp, hư hỏng như: 46 công trình giao thông, 23 công trình thủy lợi, 13 công trình sinh hoạt cộng đồng, 01 công trình giáo dục, 07 công trình nước sinh hoạt, 23 công trình điện dân dụng khác.

Các công trình đầu tư từ Tiểu dự án 1 đều do cấp xã làm chủ đầu tư. Việc đầu tư các công trình trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn đã có trên 23.000 hộ nghèo và trên 6.000 hộ cận nghèo được hưởng lợi từ các công trình.

b2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng và thực hiện 277 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 8.741 lượt hộ tham gia với các dự án trồng trọt (*cây cau, cây quế, cây keo...*), dự án chăn nuôi (*nuôi trâu, bò...*).

- Xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả cho 110 hộ với các mô hình như: Chăn nuôi gà kiền thả vườn; nuôi heo cỏ địa phương; liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky; chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản; chăn nuôi trâu cái nội sinh sản.

Các dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo của Tiểu dự án 3 chủ yếu là nông nghiệp, quá trình xây dựng gắn với quy hoạch phát triển sản xuất trên địa bàn từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả đã tạo điều kiện cho gần 250 lao động có việc làm, phát triển kinh tế gia tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo trên 01 triệu đồng/người/tháng (*tương ứng với thu nhập bình*

quân của hộ nghèo tham gia dự án tăng lên 2,5 lần so với đầu kỳ). Từ đó, số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo, thoát cận nghèo bền vững.

b3. Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

Tổ chức 18 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quy trình triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Quản lý dự án thuộc Chương trình 135 cho 628 cán bộ công chức cấp xã; tổ chức 110 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thực hiện theo cơ chế đặc thù, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về phát triển kinh tế hộ gia đình cho 5.146 người dân ở thôn, xã ĐBKK, xã ATK.

c. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Xây dựng và hỗ trợ thực hiện 07 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*nuôi bò cái lai Zebu sinh sản, nuôi gà, nuôi dê, nuôi heo kỵ*) cho 158 hộ tham gia.

- Xây dựng và nhân rộng 03 mô hình giảm nghèo có hiệu quả (nuôi bò cái Zebu sinh sản, nuôi cá chình thương phẩm, nuôi gà) cho 96 hộ tham gia.

Các dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo của Tiểu dự án 3 chủ yếu là nông nghiệp, ngư nghiệp quá trình xây dựng gắn với quy hoạch phát triển sản xuất trên địa bàn từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả đã tạo điều kiện cho khoảng 200 lao động có việc làm, phát triển kinh tế gia tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo trên 01 triệu đồng/người/tháng (*tương ứng với thu nhập bình quân của hộ nghèo tham gia dự án tăng lên 2,5 lần so với đầu kỳ*). Từ đó, số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo, thoát cận nghèo bền vững.

d. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

+ Xây dựng 30 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo bền vững phát trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tinh (PTQ), nội dung tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả.

+ Tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả với số lượng 22 số trên Báo Quảng Ngãi, Báo Lao động - Xã hội.

+ In 18.511 tờ rơi giảm nghèo tuyên truyền về chính sách giảm nghèo và nâng cao ý thức thoát nghèo. In 2.052 quyển sổ tay: “Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng”, “Hướng dẫn lòng ghép thực hiện chính sách việc làm công vào việc triển khai hợp phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững” và sổ tay “Hướng dẫn thực hiện hợp

phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo cơ chế đặc thù rút gọn” cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, thôn.

+ Tổ chức 05 Cuộc thi tuyên truyền viên giỏi cấp huyện tại huyện Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Mộ Đức và 01 cuộc thi cấp tỉnh.

+ Tổ chức 25 cuộc đối thoại trực tiếp với người dân tại cộng đồng, nội dung các cuộc đối thoại được ghi hình và phát trên sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (PTQ) và 03 cuộc đối thoại chuyên đề giảm nghèo tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện Chương trình MTQGGNBV giai đoạn 2016-2020.

- Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

Tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động cho 1.060 lượt cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông; xây dựng và phát hành 1.000 đĩa CD tuyên truyền, hỗ trợ 153 hộ nghèo về phương tiện nghe, nhìn; trang bị cho 06 huyện về phương tiện tuyên truyền cổ động ngoài trời.

e. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

e1. Hoạt động nâng cao năng lực

- Mở 27 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho 2.584 lượt cán bộ cấp huyện, xã, cán bộ cấp thôn về công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổ chức 02 đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh phía Bắc và phía Nam trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổ chức 02 đoàn tham quan học hỏi mô hình hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà, Mộ Đức và tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ hộ nghèo PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà.

- Bố trí kinh phí cho 08 cán bộ tỉnh, huyện đi tập huấn tại Trung ương về lĩnh vực giảm nghèo.

e2. Hoạt động kiểm tra, giám sát:

Phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức 72 đợt kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tại các huyện, thành phố và các xã trong tỉnh. Ngoài ra, hằng năm nguồn kinh phí địa phương bố trí cho các địa phương tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu Chương trình

- Kết quả thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo:
 - + Chung cả tỉnh

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh có 15,19% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,07%. Bình quân giảm 1,82%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 8,84% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,71%. Bình quân tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,43%/năm.

+ Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có 46,76% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 20,52%. Bình quân giảm 5,25%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 12,89% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 11,91%. Như vậy, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,20%/năm.

+ Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo có 15,78% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 5,11%. Bình quân giảm 2,13%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 9,94% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,26%. Bình quân giảm 0,74%/năm.

+ Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu (thuộc Chương trình 135)

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu có 54,16% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 24,89%. Bình quân giảm 5,85%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 13,35% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 13,1%. Như vậy, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,05%/năm.

+ Thôn đặc biệt khó khăn (thuộc Chương trình 135)

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn có 44,46% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 19,80%. Bình quân giảm 4,93%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 16,77% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 9,35%. Bình quân giảm 1,48%/năm.

- Ước thu nhập bình quân của hộ nghèo đến năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015. Trong đó, miền núi tăng gấp 2 lần so với cuối năm 2015.

- Có 01 huyện nghèo (*huyện Sơn Hà*) thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 33,33% (*1/3 huyện*) so với kế hoạch đến năm 2020 (*ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch*).

- Có 11 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (đạt chuẩn nông thôn mới, lén phường), đạt tỷ lệ 183,3% so với kế hoạch đến năm 2020 (*06 xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn*).

- Có 03 xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 25% so với kế hoạch (*12 xã*). Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

- Có 15 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 83,33% (*15/18 thôn*). Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

- 173 đơn vị cấp xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt 100% so với kế hoạch.

- 71,57% thôn có đường trực giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt 89,41%. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

- 85,8% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 85,8% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

- 99,5% xã có trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt 99,5% so với kế hoạch. Ước thực hiện kế hoạch đến cuối năm 2020 đạt 100%.

- 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, đạt 100% so với kế hoạch đến cuối năm 2020.

- 61% xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 76,25% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100%.

- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho 64,8% diện tích cây trồng hằng năm, đạt tỷ lệ 81% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100%.

- Đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.963 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, đạt tỷ lệ 163,4% so với kế hoạch đến năm 2020. Trong đó: 60,57% lao động đi làm việc ở nước ngoài (tương đương 1.189 lao động), đạt tỷ lệ 86,52% so với kế hoạch đến cuối năm 2020 (từ 70 % -80%).

- 3,8% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, đạt tỷ lệ 7,49% so với kế hoạch đến năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 có 8,3% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, đạt tỷ lệ 16,6% so với kế hoạch.

- 06 huyện có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2020; xã có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, chiếm tỷ lệ 0%. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 có 30 xã, đạt 52,63% kế hoạch.

- 93,3% hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 98,21% so với kế hoạch đến năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% kế hoạch.

- Hỗ trợ cho 153 hộ nghèo dân tộc thiểu số bộ phuơng tiện nghe - nhìn để xem các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương và địa phuơng, đạt tỷ lệ 76,5% so với kế hoạch đến năm 2020.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cộ động, đạt 100% so với kế hoạch

- 100% hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác, đạt tỷ lệ 111% so với kế hoạch đến cuối năm 2020.

2. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

- Sự tham gia của đối tượng hưởng lợi trong lập kế hoạch

Trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiêu dự án hằng năm, chủ trì là Trưởng thôn phối hợp với cán bộ xã. Trong các cuộc họp lập kế hoạch cấp thôn bình quân hằng năm có khoảng 80.000 hộ là đối tượng hưởng lợi tham gia lập kế hoạch, trong đó có khoảng 37.000/45.495 hộ nghèo, tỷ lệ 81,33%; khoảng 13.000/29.967 hộ cận nghèo, tỷ lệ 43,38%; hộ mới thoát nghèo khoảng 3.400/4.061 hộ, tỷ lệ 83,72% và 44.000/49.334 hộ dân tộc thiểu số, tỷ lệ 89,19%.

Như vậy, sự tham gia của đối tượng hưởng lợi trong quá trình lập kế hoạch cấp thôn tương đối cao (trên 80%). Riêng, đối tượng là hộ cận nghèo ít tham gia hơn. Bên cạnh đó, sự tham của đối tượng trong các bước thực hiện của dự án chưa nhiều nên các dự án, mô hình chưa thật sự xuất phát từ nhu cầu, điều kiện thực tế của từng đối tượng hưởng lợi.

- Sự tham gia của dân trong thực hiện các dự án: Trong tổ chức thực hiện việc tham gia của người dân trên địa bàn đạt tỷ lệ thấp (122.733/350.667 hộ, tỷ lệ 34,99%) với nguyên nhân: Các hộ dân không tham gia chủ yếu là các hộ không thuộc diện hưởng lợi từ các chính sách, dự án và các hộ thường xuyên đi làm ăn xa (các huyện đồng bằng) và ở lại dài ngày trên nương rẫy (các huyện miền núi).

- Mức độ hưởng lợi của đối tượng trong thực hiện dự án, tiêu dự án

Đối tượng hưởng lợi cơ bản đã được hưởng lợi từ các chính sách, dự án của Chương trình giám nghèo, cụ thể:

+ Các đối tượng được hưởng lợi đầy đủ, gián tiếp từ dự án đầu tư các công trình cơ sở hạ thiết yếu như: Đáp ứng nhu cầu tươi tiêu, sử dụng nước hợp

vệ sinh, lưu thông hàng hóa, dịch vụ nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao thu nhập, được khám, chữa bệnh, đảm bảo môi trường học tập...

+ Được nâng cao trình độ, kinh nghiệm trong sản xuất nhờ tham gia các lớp tập huấn về khoa học, kỹ thuật trong sản xuất; các nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi đảm bảo cho nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất.

+ Việc hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi đã giúp người dân tiếp cận được với những loại giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt, từng bước thay thế các loại cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả của địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

a) Đánh giá công tác kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

Trong năm 2016, Ban Chỉ đạo các cấp của Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 vẫn tiếp tục duy trì hoạt động và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách, dự án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2016 tỉnh Quảng Ngãi kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo ở các cấp để kịp thời chỉ đạo triển khai thực hiện, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm cho từng thành viên Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ngày 10/10/2017 của Trưởng Ban Chỉ đạo; đồng thời kiện toàn Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cấp huyện, cấp xã: Trên cơ sở Chương trình giảm nghèo và các văn bản chỉ đạo điều hành cấp tỉnh cũng đã thành lập Ban Chỉ đạo các cấp và trong quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp đã phân công nhiệm vụ cụ thể trong thực hiện Chương trình cho từng thành viên; đồng thời, phân công cho từng thành viên phụ trách theo dõi, hướng dẫn đến từng, xã (đối với Ban Chỉ đạo cấp huyện), thôn (đối với Ban Chỉ đạo cấp xã) để thực hiện Chương trình.

b) Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

- Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 02/9/2016. Tuy nhiên, với tinh thần phấn đấu giảm nghèo và để Chương trình giảm nghèo được tiếp tục thực hiện trên địa bàn tỉnh, không bị gián đoạn, tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 19 đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ/ĐH ngày 23/10/2015 (trong đó, đưa ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo và các giải pháp thực hiện Chương trình giảm nghèo cho giai

đoạn 2015 -2020) và được sự hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các chính sách giảm nghèo theo cơ chế của giai đoạn 2011 - 2015. Do đó, các dự án, chính sách được triển khai đầy đủ đến từng địa phương, cơ sở và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và thực trạng về hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020. Chương trình đã được HĐND tỉnh khóa XII, tại kỳ họp thứ 4 thông qua và ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; UBND tỉnh đã phê duyệt và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND. Theo đó, nội dung của Chương trình giảm nghèo này được chính thức triển khai thực hiện từ năm 2017.

- Tất cả các huyện, thành phố đã quán triệt chỉ đạo của UBND tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương.

Nhìn chung, với nhận thức của toàn hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh về ý nghĩa của chính sách giảm nghèo nên công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình giảm nghèo đã được tổ chức thực hiện đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở. Vì thế chính sách giảm nghèo đã đi vào thực tiễn hơn. Trong quá trình tổ chức thực hiện đã có sự phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức đoàn thể các cấp như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh...

c) Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- Đối với Trung ương:

+ Trong năm 2016, các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 hết liệu lực thi hành, cơ chế chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 chưa được ban hành; việc triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo cần được thực hiện liên tục, thường xuyên, không để bị gián đoạn, trong khi đó, các Bộ, ngành Trung ương chưa kịp thời hướng dẫn cho địa phương trong triển khai thực hiện.

+ Việc hướng dẫn một số nội dung hợp phần phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo chưa kịp thời. Đến ngày 09/10/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới ban hành Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT.

+ Việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính có nhiều nội dung chưa cụ thể còn nhiều vướng mắc, có quá nhiều nội dung trao quyền cho cấp

tỉnh quyết định và phải được thông qua HĐND tỉnh nên việc triển khai chưa kịp thời. Bên cạnh đó, trong thực tế còn nhiều nội dung cần hỗ trợ trong thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo nhưng chưa được quy định tại Thông tư này.

- Đối với địa phương (tỉnh, huyện, xã):

+ Với những khó khăn, vướng mắc về cơ chế thực hiện Chương trình giảm nghèo trong năm 2016 (*Trung ương chưa ban hành cơ chế mới giai đoạn 2016-2020*), UBND tỉnh chủ động chỉ đạo các sở, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện dự án, chính sách giảm nghèo theo cơ chế giai đoạn 2011-2015 tại Công văn số 6340/UBND ngày 07/11/2016 về việc khẩn trương thực hiện Chương trình, dự án, chính sách dân tộc, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016. Do đó, các dự án, chính sách giảm nghèo đã được cấp huyện, xã triển khai đầy đủ đến từng cơ sở và người dân trên địa bàn.

+ Đến cuối năm 2017, tỉnh đã cơ bản hoàn thành các văn bản pháp lý và được cụ thể đến từng nội dung nên địa phương thuận lợi trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các bộ, ngành; sở, ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiêu dự án, hoạt động của Chương trình.

Để thực hiện hiệu quả Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh ban hành Quy chế phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/4/2017. Theo đó, các sở, ngành và địa phương (*huyện, xã*) căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao đã chủ động triển khai từng dự án, chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo.

Tuy nhiên, việc báo cáo của một số ngành và đơn vị liên quan chưa kịp thời, chưa đầy đủ các nội dung, chính sách của Chương trình giảm nghèo nên đã gây khó khăn cho cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo các cấp trong quá trình tổng hợp báo cáo.

- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

Thực hiện Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hàng năm UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát trên địa bàn tỉnh. Trong đó, giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đoàn kiểm tra, giám sát trên địa bàn 13 huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn. Qua đó, phát hiện những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, kịp thời hướng dẫn và tham mưu cấp thẩm quyền xem xét chỉ đạo.

HĐND tỉnh kịp thời tổ chức các đoàn giám sát, qua đó có các kiến nghị cụ thể giúp UBND địa phương chỉ đạo thực hiện.

+ Đối với UBND huyện, thị xã, thành phố hàng năm cũng đã tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình và kết quả thực hiện. Từ đó, có giải pháp thực hiện, khắc phục tồn tại, khó khăn và kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét chỉ đạo, giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền.

Bên cạnh đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hàng năm cũng đã xây dựng kế hoạch giám sát cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án, chính sách giảm nghèo. Từ đó, có kiến nghị cấp ủy, chính quyền UBND các cấp tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giảm nghèo.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh Quảng Ngãi đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ, chính sách, dự án của Chương trình được triển khai kịp thời đến cơ sở, cộng đồng và người dân.

- Sự chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã phát huy, phong trào phấn đấu giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực cộng đồng, các tầng lớp dân cư, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang. Các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Trung ương, chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của tỉnh thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo có điều kiện đã khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, thoát nghèo bền vững, chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt và vượt kế hoạch đề ra, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp, phối hợp đã được ban hành, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

+ Quá trình tổ chức triển khai thực hiện chủ yếu do cơ quan có chức năng, chuyên môn thực hiện, trong khi cơ quan Chủ trì dự án chủ yếu thực hiện công tác lập kế hoạch chung và tổng hợp báo cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động của dự án chưa có sự phối hợp quá trình triển khai thực hiện, nhất là cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện.

+ Một số UBND cấp huyện chưa mạnh dạn giao nhiệm vụ thực hiện các dự án cho cơ sở, cộng đồng, nhất là hoạt động đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng. Bởi vì, năng lực cấp xã, cộng đồng một số nơi còn chưa đảm bảo để thực hiện và việc huy động việc góp vốn của người dân còn hạn chế.

- Các chính sách hỗ trợ không điều kiện đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo còn rất nhiều như: Y tế, giáo dục, tiền điện, dạy nghề nên còn xảy ra hiện tượng một số hộ nghèo có tư tưởng trông chờ, ỷ lại không muốn thoát nghèo.

- Việc quy định các mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phải thông qua HĐND

tỉnh; tuy nhiên trong thực tiễn thường xuyên phát sinh nội dung cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phải chờ trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua tại các kỳ họp nên chậm trễ trong quá trình triển khai thực hiện.

- Chương trình xây dựng nhiều chỉ tiêu liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, nhưng chưa quy định, hướng dẫn rõ việc lồng ghép các nguồn lực trong phát triển kinh tế - xã hội với nguồn lực của Chương trình trong thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo. Vì vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện và đánh giá gấp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, có chỉ tiêu đưa vào Chương trình nhưng không được bố trí kinh phí để thực hiện.

- Chương trình giảm nghèo chỉ tập trung thực hiện ở các địa phương được phân bổ kinh phí theo định mức quy định. Các địa phương không thuộc diện đầu tư kinh phí của Chương trình hầu như không triển khai thực hiện dự án. Một số định mức hỗ trợ còn rất thấp (nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng) và dàn trải trên tất cả các địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn nên việc triển khai nhiều khi cho có.

- Có chỉ tiêu Trung ương quy định trong Chương trình giảm nghèo nhưng lại không hướng dẫn phương pháp, công cụ để điều tra, xác định nên các địa phương rất khó thực hiện như: Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo.

3. Bài học kinh nghiệm

- Sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo, gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện ở các cấp để nâng cao hiệu quả chương trình.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng, cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo, làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ỷ lại trông chờ vào nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

- Xây dựng lộ trình thực hiện các chính sách, cơ chế đặc thù, các biện pháp đột phá, nhằm thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện giảm nghèo trên địa bàn.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình giảm nghèo từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả.

- Chỉ thực hiện hỗ trợ cho người dân trong hoạt động phát triển sản xuất khi người dân thực hiện đảm bảo các điều kiện theo quy định (*đối ứng kinh phí, có tư liệu sản xuất, mô hình, có liên kết tiêu thụ sản phẩm...*).

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, không hỗ trợ mang tính cao bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

- Phát huy năng lực, giao khoán cho cộng đồng trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh.

- Hàng năm, tổ chức hội nghị sơ kết; 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

V. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, thiết kế Chương trình

- Mục tiêu: Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình phải dựa trên nguồn lực và phân bổ nguồn lực để thực hiện; không xây dựng các chỉ tiêu, mục tiêu không thuộc các nội dung, hoạt động của dự án thuộc Chương trình.

- Đối tượng thụ hưởng của dự án: Đối tượng của dự án trên cơ sở điều tra, rà soát theo các tiêu chí, phù hợp với từng vùng, miền. Đối tượng phải được phân loại theo nhu cầu, thiếu hụt để làm cơ sở thực hiện chính sách.

- Các hoạt động dự án: Quy định rõ việc hỗ trợ có điều kiện cho đối tượng, chỉ thực hiện hỗ trợ khi đối tượng đảm bảo các điều kiện theo quy định.

- Cơ chế thực hiện: Trung ương quy định nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ. Về nội dung hỗ trợ chỉ quy định một số nội dung chính của chính sách, dự án, mức hỗ trợ chỉ quy định tối đa hoặc tối thiểu. Giao địa phương quy định chi tiết về nội dung và mức hỗ trợ để phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương; Những nội dung lớn, tổng hợp theo giai đoạn, theo từng năm thì phải thông qua HĐND tỉnh, còn lại danh mục, điều chỉnh chi tiết nên giao thẩm quyền cho UBND tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.

- Xây dựng chính sách, dự án giảm nghèo theo hướng bao trùm tất cả các khu vực, vùng miền có hộ nghèo trên cơ sở nguồn vốn phân bổ của Trung ương, vốn của địa phương và huy động khác; các chính sách phải tiếp cận được đối tượng có nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên cơ sở mô hình, dự án của hộ dân tự xây dựng, triển khai theo phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị.

- Quy định cụ thể về cơ chế thu hồi một phần hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng, giao cho cộng đồng tự quản lý sử dụng theo đúng quy định để thực hiện cơ chế hỗ trợ có thu hồi, luân chuyển như đã đưa ra trong giai đoạn 2016-

2020. Đồng thời, cũng cần quy định việc hỗ trợ kinh phí cho tổ, nhóm trong dự án phát triển sinh kế.

- Có chính sách vay vốn ưu đãi (cho phép kéo dài thời gian hộ gia đình được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ thoát nghèo từ 03 năm lên tối đa 05 kể từ thời điểm ra khỏi sanh sách hộ nghèo).

- Tăng cường công tác truyền thông trực tiếp tại cơ sở, cộng đồng và người dân.

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn

- Có cơ chế, chính sách để thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Huy động các tổng công ty, tập đoàn, doanh nghiệp nhận đỡ đầu cho các huyện, xã đặc biệt khó khăn.

- Có quy định về các nguồn vốn được Mặt trận, đoàn thể huy động để thực hiện cùng dự án của Chương trình.

- Phân bổ kinh phí phải tập trung, không dài trải, nhỏ lé trên cơ sở nhu cầu của đối tượng, địa bàn thực hiện.

- Nâng mức hỗ trợ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn thuộc Chương trình 135, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Việc lồng ghép nguồn lực phải có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thủ tục, hồ sơ xây dựng dự án, thanh quyết toán, tổng hợp báo cáo.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Quy định phân cấp, trao quyền phái cụ thể, rõ ràng trong từng hoạt động. Trong đó: Cơ quan chủ dự án phải được giao nhiệm vụ từ khâu tổng hợp nhu cầu kinh phí, xây dựng kế hoạch, tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ kinh phí trên cơ sở định mức, tiêu chí và chỉ tiêu, mục tiêu của dự án, tổ chức kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Đơn giản hóa một cách cơ bản các quy định về thủ tục thanh, quyết toán với các hoạt động giao cho cộng đồng tự thực hiện (*nhiều các công trình hạ tầng cộng đồng tự thực hiện, các dự án phát triển sinh kế...*)

- Việc tổng hợp, báo cáo Chương trình phải thống nhất biểu mẫu, đề cương; đơn giản hóa, biểu mẫu mang tính chất tổng hợp từ cơ sở đến Trung ương, hạn chế liệt kê tất cả các thông tin từ thôn đến tỉnh (Bộ, ngành Trung ương chỉ sử dụng một biểu mẫu, đề cương chung cho tổng hợp, báo cáo của một Chương trình). Cấp tỉnh chỉ gửi một báo cáo cho Trung ương đảm bảo các thông tin của Chương trình. Hạn chế mỗi Bộ, ngành đề nghị địa phương báo cáo theo biểu mẫu riêng trong cùng một Chương trình và các chỉ tiêu, nội dung

không có trong Chương trình; đồng thời có hướng dẫn chi tiết việc điều tra, rà soát để xác định các chỉ tiêu.

Kính báo cáo Bộ, Ngành Trung ương theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Các Bộ: Lao động – Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/cáo);
- Ủy Ban Dân tộc (b/cáo);
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành, địa phương là thành viên Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KT.bngoc138

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên